

VỀ HIỆN TƯỢNG ẨN DỤ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

ON GRAMMATICAL METAPHOR IN ENGLISH AND IN VIETNAMESE

LÊ THỊ GIAO CHI

(TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: Metaphor is a common linguistic phenomenon in everyday communication. It is understood as a transference of metaphorical meaning. However, grammatical metaphor as coined by Michael Halliday (1994) refers to variation in the expression of meaning, transforming the functions of grammatical elements that constitute meaning. Grammatical metaphor, also seen as an incongruent form of expression, is a predominant feature of official or scientific discourses. However, grammatical metaphor has been increasingly used in other discourses, either in descriptive or in media discourses. This article attempts to discuss grammatical metaphor in English based on the framework introduced by Halliday (1994), and based on this, it introduces how this metaphorical wording can be realised in Vietnamese.

Key words: metaphor; grammatical metaphor; congruence; incongruence; nominalisation.

1. Đặt vấn đề

1.1. Ẩn dụ ngữ pháp, theo ngữ pháp hệ thống chức năng của Halliday (1994), là một đặc điểm ngôn ngữ mà ở đó hiện tượng chuyển dịch của các yếu tố ngữ pháp, cú pháp, từ vựng dẫn đến sự thay đổi về chức năng ngôn ngữ, hay việc tái cấu trúc cách diễn đạt ý niệm giao tiếp. Các hình thức diễn đạt theo kiểu ẩn dụ không theo thông lệ (non-congruent metaphorical modes) được xác định trong ngữ pháp chức năng là hiện tượng *danh hóa* (nominalisation). Đây là một đặc trưng cơ bản của ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh (Halliday 1994).

1.2. Danh hóa được xem như là một công cụ thay thế để biểu đạt ý nghĩa, và là đặc điểm thường gặp ở loại hình văn bản viết mà nơi đó, mật độ chặt về nghĩa được nén trong ngôn từ thường thể hiện bằng phương tiện danh hóa. Danh hóa còn đảm nhận nhiều chức năng biểu đạt quan trọng. Thông qua việc tính lược chủ thể hay tác nhân, biến diễn trình thành sự vật, hiện tượng, hoặc nén một chuỗi các câu đơn ngắn thành một vài câu ghép dài (Billig 2008), danh hóa làm cho văn bản trở nên súc tích hơn, trừu tượng hơn, và phức tạp hơn.

Cách biểu đạt ẩn dụ theo danh hóa ở tiếng Anh là những thách thức đối với người học trong việc giải mã hay tái lập mã thông điệp khi

giao tiếp xuyên ngôn ngữ. Người Việt học tiếng Anh liệu có bị ảnh hưởng bởi cách nói ẩn dụ nghịch ngôn như vậy không khi họ giao tiếp bằng tiếng Việt, và các diễn giả tiếng Việt có cách diễn đạt ẩn dụ như thế không trong giao tiếp hằng ngày và trong các diễn ngôn miêu tả, báo chí? Bài báo này giới thiệu một cách tiếp cận ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh qua phương thức phụ tố, và qua đó xem xét cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Việt, sử dụng phương thức ghép dùng loại từ.

2. Ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh và tiếng Việt

2.1. Cách cấu thành ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh và trong tiếng Việt

2.1.1. Cách cấu thành ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh

Như đã đề cập ở trên, ẩn dụ ngữ pháp chủ yếu là hiện tượng danh hoá. Trong tiếng Anh hiện tượng danh hoá được thể hiện qua phép chuyển loại, phép dùng vĩ tố tạo danh từ, phép dùng danh động từ (V-ing). Ở phép chuyển loại, nhiều động từ trong tiếng Anh được sử dụng như danh từ. So sánh: *the changes in the job markets* (những thay đổi trong thị trường lao động) và *the job markets changes* ("thị trường lao động thay đổi").

Có nhiều cách thức cấu thành danh hoá. Trong tiếng Anh, danh hoá được cấu thành

bằng phương tiện phụ tố (affixation). Trong đó, phép chuyển loại từ được xem là một biến thể của phép phụ tố khi từ vị tạo nghĩa không có gắn phụ tố, nhưng vẫn tạo ra sự chuyển loại từ (conversion). Trong tiếng Anh, các danh từ trừu tượng được cấu thành bằng phương tiện vĩ tố "a suffix": Plag 2003; Hamawand 2008) hay còn gọi là danh vĩ tố "a nominaliser" theo thuật ngữ của Kroeger (2005: 254-8) và danh từ được cấu thành từ động từ được gọi là danh động từ "de-verbal noun".

Trong tiếng Anh, có hai loại danh vĩ tố chính là danh vĩ tố động từ (de-verbal nominalisers) và danh vĩ tố tính từ (de-adjectival nominalisers). Các danh vĩ tố động từ thường gặp bao gồm: 1/-ion, hay các biến thể của nó -ation, -sion, hoặc -xion (donation, conversion); 2/-ment (development, agreement); 3/ al (arrival, approval, denial); 4/-ance (compliance, assistance); 5/-ing (building, spending); 6/ -ity (prosperity). Bên cạnh đó, các danh hoá còn có thể phái sinh từ tính từ để chỉ sự dịch chuyển từ tính chất của sự vật hiện tượng, sang các đặc điểm chỉ tính chất đó. Ví dụ: -ce: significant- significance; ness: kind - kindness: -ity: responsible- responsibility.

2.1.2. Cách cấu thành ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, danh hoá được thể hiện bằng hiện tượng chuyển loại: 1/Trực tiếp (không sử dụng chỉ từ). Ví dụ: *quá trình trong quá trình phát triển; hình thức/phương tiện trong phương tiện vận chuyển; trình độ trong trình độ hiểu biết*; 2/ Sử dụng chỉ định danh từ, như *việc, sự, nét, vẻ, kiểu, v.v.*, trước động từ, hay thậm chí cả ngữ động từ, hay nhiều ngữ động từ để biến cả chuỗi diễn trình thành hiện tượng, khái niệm, đặc điểm như chức năng biểu đạt của danh từ, hay nói khác đi, thành kiểu nói ẩn dụ nghịch ngôn, theo quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday. Ví dụ: *Việc dùng kết hợp với ngữ động từ để chỉ hành động thực hiện những gì động từ ám chỉ (việc thực hiện dự án để chỉ diễn trình thực hiện dự án bởi ai đó); sự chỉ hiện trạng hay tình trạng của của việc thực hiện hành động ám chỉ bởi động từ (sự phát triển đầu nước để thể hiện diễn trình vật chất*

phát triển).

Khác với động từ, tính từ trong tiếng Việt thường kết hợp với một số loại từ riêng để tạo danh từ. Ví dụ: Các tính từ chỉ đặc điểm vóc dáng hay diện mạo thường kết hợp với chỉ từ về như trong *vẻ yêu kiều*, hay *vẻ duyên dáng*; Các tính từ liên quan đến tình cảm, xúc cảm thường kết hợp với *niềm* khi mang nghĩa tích cực như *niềm hạnh phúc* hay khi mang nghĩa tiêu cực thì kết hợp với *nỗi* như trong *nỗi bất hạnh, nỗi buồn; tình* đi cùng các tính từ chỉ thuộc tính hay đánh giá như *tình phức tạp*.

Nếu các cách tạo từ trên chỉ đơn thuần sản sinh ra danh từ, thì các cách thể hiện ẩn dụ, ép nhiều đoạn và đơn vị thông tin là ví dụ điển hình của hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt. Chẳng hạn, để thể hiện nhiều diễn trình cảm giác *ai đó buồn* và *họ buồn nhiều lắm* có thể diễn đạt là *có một sự buồn không hề nhẹ*. Đây có thể coi là một cách diễn đạt mới đang được sử dụng nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng, ví dụ: *có một sự...; mang về...*

3.2. Cách lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh và trong tiếng Việt

3.2.1. Cách lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Anh

Qua việc khảo sát nhiều diễn ngôn trong tiếng Anh, có thể thấy rằng ẩn dụ ngữ pháp hay hiện tượng danh hoá thường gặp trong các diễn ngôn hành chính mà ở đó, nhiều diễn trình động từ được danh hóa thành hiện tượng, khái niệm, lập ngôn bằng danh từ, và mật độ thông tin dày đặc cùng với việc lược bỏ chủ thể, làm có cách lập ngôn trở nên trang trọng và mang tính học thuật cao. Ví dụ:

Any additional information, clarification, correction of errors, or modifications of bidding documents [ADB Procurement Guidelines]; *poorer regions experienced slower rates of poverty reduction has led to widening the development gap across geographic regions* [WB Discussion Paper 10]; *the promotion of the substitutes for competitive markets and then the management of a transition to competitive markers for exchange and coordination* [WB Discussion Paper No. 14]

Trong tự, diễn ngôn khoa học cũng thể hiện mức độ trang trọng cao qua việc sử dụng danh hoá hay ẩn dụ ngữ pháp. Ví dụ:

The president had to go back sooner than planned because the weather was so bad.

The president was obliged to return earlier than planned due to poor weather conditions.

The inclement climatic conditions obliged the President to return earlier than scheduled. You should do whatever you have to as soon as you can.

One should undertake any necessary measures at the earliest opportunity.

Essential measures should be undertaken at the earliest opportunity.

Before they discovered America, Europeans didn't eat potatoes.

Before America was discovered, potatoes were not eaten in Europe.

Prior to the discovery of America, potatoes were not consumed in Europe.

[Language and Style, EFL Resources]

Khi lập ngôn theo kiểu ẩn dụ ngữ pháp, các yếu tố làm khách thể của diễn trình động từ sẽ thay đổi chức vụ ngữ pháp, làm khách thể cho giới từ sau động từ được danh hóa, và mạo từ thường xuất hiện trước các danh hóa động từ này. Chẳng hạn, qua phân tích một số diễn ngôn hành chính, có thể thấy hiện tượng danh hoá được kết tạo từ phương thức phụ tố và thường xuất hiện trong các tổ hợp sau. Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng 1: Các cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Anh

Kết cấu ẩn dụ	Cách lập ngôn ẩn dụ	Cách diễn đạt thuận ngôn
<i>The + DevN + of-Phrase</i>	The <u>good performance</u> of the company The <u>professionalism</u> and <u>dedication</u> of the team members [ADB Private Sector Finance] The <u>protection, implementation and promotion</u> of human rights [UN Human Rights Report]	The company <i>performs well</i> The team members are <i>professional and dedicated</i> . Human rights are <i>protected, implemented, and promoted</i>
<i>Prep + the + DevN + of-Phrase</i>	At the <u>request</u> of the borrower For the <u>payment</u> of financial charges [ADB Procurement Guidelines]	The borrower has <i>requested</i> For the financial charges to be <i>paid</i>
<i>Prep + DevN + of-Phrase</i>	Upon <u>completion</u> of the contract Upon <u>termination</u> of the loan agreement [ADB Guide to the Use of Consultants]	When the contract is <i>completed</i> When the loan agreement is <i>terminated</i>
Noun/DevN + <i>Prep + Noun/DevN</i> :	Any conditions for <u>participation</u> Any <u>disclosure</u> of financial information [ADB Procurement Guidelines]	Any conditions for those who wish to <i>participate</i> Any chance when financial information is <i>disclosed</i>
<i>Verb + DevN + Prep-phrase</i>	to seek <u>clarification</u> from the borrower [ADB Procurement Guidelines]	To seek the chance when the borrower <i>clarifies</i>
<i>Verb + V-ing</i> <i>The + V-ing + of-phrase</i>	To promote <u>streamlining</u> and <u>institutional strengthening</u> [ADB Private Sector Finance] in the <u>making</u> and <u>monitoring</u> of policies [UN Human Rights Report]	To <i>streamline</i> and <i>strengthen</i> institutional capacity policies are <i>made and monitored</i>
<i>Adj + Prep + DevN</i>	important to the project <u>implementation</u> [ADB Procurement Guidelines]	Important for the project to be <i>implemented</i>
<i>Prep + DevN</i>	During project <u>implementation</u> [ADB Guideline to the Use of Consultants]	During the time when the project is <i>implemented</i>

Trong diễn ngôn miêu tả ở cứ liệu văn học, chúng ta cũng bắt gặp các kiểu nói ẩn dụ như:

But success as an author masked a failure in his personal life [O. Henry] (*Thành công với nghề viết văn che giấu thất bại trong cuộc sống*

riêng tư của ông). So sánh (nghịch ngôn): *O. Henry succeeded in writing*, which masked the fact that he failed in his personal life (O. Henry thành công với nghề văn, điều đó che đậy thực

để rằng ông thất bại trong cuộc sống riêng tư của mình).

The sudden *death* of Mr. Spenlow dissolved the *partnership* of Spenlow and Jorkins [David Copperfield] (*Cái chết bất thành linh của Ông Spenlow làm phá vỡ quan hệ đối tác giữa ông và Jorkins*). So sánh (ngịch ngôn): Mr. Spenlow died suddenly, which dissolved the relationship he had with Jorkins as partners (Ông Spenlow chết bất thành linh, làm hỏng quan hệ với tư cách là đối tác với Jorkins]

3.2.2. Cách lập ngôn ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt

Bảng 2: Cách lập ngôn ẩn dụ trong tiếng Việt

Kết cấu ẩn dụ	Cách lập ngôn ẩn dụ
VIỆC / SỰ + ngữ động từ (động từ - danh từ)	góp phần đặc lược vào <i>việc</i> bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (Bộ luật hình sự) <i>việc</i> phát hiện và điều tra tội phạm (Bộ luật hình sự) Toà án quyết định <i>việc</i> xóa án tích đối với những người đã bị kết án (Bộ luật hình sự) <i>Việc</i> điều chỉnh và bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Luật phá sản) <i>Sự</i> gian dối trong <i>việc</i> yêu cầu mở thủ tục phá sản (Luật phá sản)
VỀ/NÉT + ngữ tính từ (tính từ + tính từ)	Hàng Sơn duong đứng đầu trong top hàng <i>động mang vẻ đẹp bí ẩn</i> (thangiontravel.vn) Truy lung nữ sinh Sài Gòn <i>mang vẻ đẹp trong trẻo thuần khiết</i> (baomoi.com.vn) 5 thiếu nữ Thái, Nàng, Tây <i>mang vẻ đẹp tự nhiên "như mai rưng"</i> (tin.vn - Jun 16 2015) Sora Kagugano <i>mang vẻ đẹp đầy khát ái</i> (vnexpress.net) Tràng Giang là bài thơ <i>mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại</i> (sinhthanh.xtgem.com) Quảng Bình và những bài <i>mang vẻ đẹp hoang sơ, kì thú</i> (baoxaydung.com.vn, Aug 15 2015) Giữ mãi <i>nét đẹp thanh xuân</i> (collagenadiva.com)
VỀ + tính từ + ngữ động từ	Váy maxi - trang phục <i>mang vẻ đẹp vượt thời gian</i> (VietNamNet, Aug 11 2015) 10 địa danh chết chóc nhưng <i>mang vẻ đẹp xao động lòng người</i> - (Cẩm nang du lịch, vivu.lc) Thời trang công sở <i>mang vẻ đẹp cuốn hút dịu dàng ngày đầu tuần</i> (mecuti.vn) Hồ Pangong - <i>vẻ đẹp mê hoặc mang sắc màu tôn giáo</i> (thvl.vn, May 8 2015)
VỀ/ NÉT + tính từ (+ của) + danh từ	Cô dâu <i>mang vẻ đẹp mùa xuân</i> (marry.vn Dec 10 2013) Cần ở cao cấp, <i>nang vẻ đẹp thời gian bên đài lửa sóng Hồng thơ mộng</i> (batdongsan.com.vn Aug 6 2015) Những hồ nước từ thần <i>mang vẻ đẹp thiên đường</i> (vea.com.vn, Nov 10 2014) Những con người <i>mang vẻ đẹp thiên thần</i> (vi-vn.facebook.com) Đó là những nơi <i>mang vẻ đẹp hoang dại của thiên nhiên</i> (duichvietnam.com.vn, Aug 13 2015) Những cô gái <i>mang vẻ đẹp của hoa, của sao</i> (hoacs.vn) Biệt thự ở Anh <i>mang vẻ đẹp của đẳng cấp</i> (biendao24h.vn) <i>Nét đẹp khác đi của hoa hậu Bắc Ireland</i> (nhansac.vn/net)
SỰ + động từ/ tính từ + tính từ	Cuộc sống đôi khi có những điều "vô tình" giống nhau đến nỗi khiến bạn phải ngỡ ngàng vì <i>đáng yêu đặc biệt</i> của chúng (tin8.com, May 29 2015) Tôi có một <i>quạt hay đối ngoạn mục</i> (nshape.fitness.vn)
(có một) SỰ + tính từ/động từ + (không hề) + nhe	Bài hát "Có một <i>sự buồn nhe</i> " (nhacso.net) <i>Có một sự đối lập không hề nhe</i> . Một người thì quá cẩn thận - Một người thì quá cầu thả. <i>Có một sự chua chát không hề nhe</i> với fan Real (vitalk.vn, Mar 3 2015) Ôm Mỹ Lệ <i>có một sự ... phê "không hề nhe"</i> (doisongphapluat.com, Dec 15 2013) <i>Có một sự thiên vị không hề nhe</i> của các đảng chỉ CSGT (ngangtrai.vn, June 19 2015) <i>Có một sự thái vụng không hề nhe</i> về Ford 7a (oppomobile.com, Nov 19 2014) <i>Có một sự trùng hợp không hề nhe</i> - Độc thân vui tính (hoicdothan.vn) Ảnh vui: <i>Có một sự giật mình không hề nhe</i> (tin.vn, Aug 11 2015) <i>Có một sự dễ thương không hề nhe</i> (chatvl.info) Ảnh động vui: <i>Có một sự lo lắng không hề nhe</i> (Myidol.com, July 24 2015) Phim ngắn đáng sốt trên mạng "Có một <i>sự thích nhe</i> " kể về ngày tháng cấp 3 cuối cùng của một học sinh trước khi đi du học. (mobiclip.vn)

Trong tiếng Việt, hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp hay kiểu nói danh hóa, nghịch ngôn thường thấy trong cách lập ngôn có sự xuất hiện của loại từ hay *chỉ định danh từ* theo sau là các ngữ hành động thể hiện bởi động từ, hoặc ngữ miêu tả thể hiện bởi tính từ. Thường gặp trong các diễn ngôn hành chính, pháp lí là các danh hóa có các chỉ tố như là *việc* hay *sự*, trong khi đó, trong diễn ngôn miêu tả hay báo chí thường thấy có sự xuất hiện nhiều của các danh hóa bắt đầu bằng chỉ tố *nét, vẻ, kiểu, v.v.* Có thể hình dung bằng bảng dưới đây:

Bảng trên cho thấy, hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp đang ngày một phổ biến trong diễn ngôn tiếng Việt, xuất hiện ở nhiều loại hình diễn ngôn, không chỉ trong diễn ngôn hành chính. Nhiều cách nói rất nghịch, không tương thích với kiểu tư duy ngôn ngữ thông thường như Video "Có một sự không nhận ra!" (*clip.vn*) chẳng hạn, biến diễn trình Ai đó không nhận ra điều gì đó trở thành một hiện tượng, một khái niệm rất trừu tượng, mơ hồ, mà qua đó có thể làm tăng sự quan tâm, hay khơi dậy trí tò mò của độc giả.

3. Kết luận

Ẩn dụ ngữ pháp hay cách nói ẩn dụ nghịch ngôn thường là cách diễn đạt danh hoá mà qua đó các diễn trình vật chất, cũng như nhận thức thể hiện bằng động từ, hay các cách biểu đạt mô tả biểu đạt tính chất, đặc điểm được danh hoá trở thành danh từ. Cách lập ngôn theo kiểu ẩn dụ này thường gặp ở các diễn ngôn hành chính, trong văn phong viết khoa học và học thuật. Song hiện tượng này ngày càng xuất hiện nhiều trong diễn ngôn miêu tả, báo chí. Trong tiếng Việt, ẩn dụ ngữ pháp không đơn thuần là hình thức danh hoá động từ hay tính từ qua phương tiện ghép loại từ, nhiều kiểu lập nghịch ngôn đã trở thành kiểu nói/ra chuộng trên các diễn đàn xã hội và trên các diễn ngôn báo chí, truyền thông. Thiết nghĩ có thể đây là sự thay đổi ngôn ngữ do tương tác với nhiều ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh và tiếng Pháp nơi mà hiện tượng danh hoá ẩn dụ là đặc điểm nổi bật trong nhiều loại hình diễn ngôn. Bài báo này chỉ dừng lại việc mô tả khái quát, và đưa ra những phát hiện ban đầu về hiện tượng ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt. Đây là một hiện tượng ngôn ngữ khá thú vị, thiết nghĩ sẽ cần thêm nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu ở các loại hình diễn ngôn khác nhau trong tiếng Việt để hiểu rõ hơn đặc điểm và các biểu hiện hành chức của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ballard, K. (2001), *The framework of English*. New York: Palgrave.

2. Billig, M. (2008), *The language of critical discourse analysis: the case of nominalisation*. *Discourse & Society*, 19 (6), 783-800.

3. Goatly, A. (1997), *The language of metaphors*. London: Routledge

4. Halliday, M.A.K. (1994), *Introduction to functional grammar*. Second Edition. London: Arnold.

5. Halliday, M.A.K., and Matthiessen, C. M.I.M. (1999), *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*. London: Continuum.

6. Hamawand, Z. (2008), *Morpho-lexical alternation in noun formation*. London: Macmillan Palgrave.

7. Hoàng văn Hành (chủ biên; 1998), *Từ tiếng Việt*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

8. Kroeger, P. (2005), *Analysing Grammar An Introduction*. Cambridge: Cambridge University Press.

9. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Giáo dục.

10. Lieber, R. (2010), *Introducing morphology*. Cambridge: Cambridge University Press.

11. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Hanoi: Giáo dục.

12. Plag, I. (2003), *Word Formation in English*. Cambridge: Cambridge University Press.

13. Saenz, F. S. (2000), *Halliday's grammatical metaphor, conceptualisation and linguistic construal*. *EPOS XVI*, 497-511.

14. Taverniers, M. (2003), *Grammatical metaphor in SFL: A historiography of the introduction and initial study of the term*. In Simon-Vandenberghe A.-M., Taverniers, M., and Ravelli, L. (eds.), 5-33.

15. Taverniers, M. (2004), *Grammatical metaphor in English*. *Moderna Språk* 98(1), 17-26.